



Mẫu 48

Chương: 860

**BỔ SUNG KINH PHÍ CHO CÁC ĐƠN VỊ CHI NHIỆM VỤ PHÁT SINH NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2026 của UBND phường Đường Hào)

| STT | Nội dung                                                                                                                                               | Tổng số       | Chi tiết các đơn vị    |                                  |                   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|----------------------------------|-------------------|
|     |                                                                                                                                                        |               | Phòng Văn hoá - Xã hội | Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị | Văn phòng Đảng ủy |
| A   | B                                                                                                                                                      |               | 2                      | 3                                | 4                 |
| I   | Tăng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                                                                                                            |               |                        |                                  |                   |
| 1   | Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                     |               |                        |                                  |                   |
| 1.1 | Lệ phí                                                                                                                                                 |               |                        |                                  |                   |
|     | Lệ phí A                                                                                                                                               |               |                        |                                  |                   |
|     | Lệ phí B                                                                                                                                               |               |                        |                                  |                   |
|     | .....                                                                                                                                                  |               |                        |                                  |                   |
| 2   | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                                                                                                       |               |                        |                                  |                   |
| 2.1 | Chi sự nghiệp .....                                                                                                                                    |               |                        |                                  |                   |
| a   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                                                                      |               |                        |                                  |                   |
| b   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                |               |                        |                                  |                   |
| 2.2 | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                 |               |                        |                                  |                   |
| a   | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                  |               |                        |                                  |                   |
| b   | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                            |               |                        |                                  |                   |
| 3   | Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                |               |                        |                                  |                   |
| 3.1 | Lệ phí                                                                                                                                                 |               |                        |                                  |                   |
|     | Lệ phí A                                                                                                                                               |               |                        |                                  |                   |
|     | Lệ phí B                                                                                                                                               |               |                        |                                  |                   |
| 3.2 | Phí                                                                                                                                                    |               |                        |                                  |                   |
|     | Phí A                                                                                                                                                  |               |                        |                                  |                   |
|     | Phí B                                                                                                                                                  |               |                        |                                  |                   |
| II  | Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)                                                                                                                     | 1.448.721.700 | 690.000.000            | 256.861.700                      | 501.860.000       |
| 1   | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                 | 1.448.721.700 |                        |                                  |                   |
| 1.1 | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                  |               |                        |                                  |                   |
| 1.2 | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                            | 1.448.721.700 | 690.000.000            | 256.861.700                      | 501.860.000       |
| 1   | Bổ sung kinh phí hỗ trợ cán bộ chuyên trách chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng theo NĐ 179/2025/NĐ-CP (819/340/351/15)                              | 40.000.000    |                        |                                  | 40.000.000        |
| 2   | Bổ sung kinh phí thực hiện mua sắm trang thiết bị hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ công tác tạo lập dữ liệu, số hóa hồ sơ đảng viên(819/340/351/15) | 62.820.000    |                        |                                  | 62.820.000        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |             |             |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 3   | Bổ sung kinh phí thực hiện công tác nghiên cứu, tạo lập dữ liệu hồ sơ đảng viên(819/340/35)                                                                                               | 399.040.000 |             |             | 399.040.000 |
| 3   | Chi trợ cấp ưu đãi theo pháp lệnh người có công với cách mạng và Pháp lệnh BMVNAH gồm: Chi trợ cấp, phụ cấp thường xuyên và trợ cấp một lần; Chi phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng; điều trị, điều dưỡng (832/370/371/17) | 561.000.000 | 561.000.000 |             |             |
| 4   | Chi công việc ( công tác mộ, nghĩa trang liệt sỹ, hỗ trợ cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng; chi phí quản lý; xác định danh tính hài cốt liệt sỹ còn thiếu thông tin) (832/370/371/17)                                                                                           | 129.000.000 | 129.000.000 |             |             |
| 5   | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND ngày 09/7/2026 (831/370/398/15)                                                                                                                                                                                           | 202.080.000 |             | 202.080.000 |             |
| 6   | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 16/2026/NQ-HĐND ngày 09/7/2026 (831/130/133/15)                                                                                                                                                                                           | 4.781.700   |             | 4.781.700   |             |
| 7   | Bổ sung kinh phí thực hiện hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (831/370/398/15)                                                                                                                                              | 50.000.000  |             | 50.000.000  |             |
| 1.2 | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                                                                                                                                |             |             |             |             |
| 2   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>                                                                                                                                                                                              |             |             |             |             |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo                                                                                                                                                                                                          |             |             |             |             |
| -   | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ                                                                                                                                                                                    |             |             |             |             |
| -   | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ                                                                                                                                                                              |             |             |             |             |
| 2.2 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                                          |             |             |             |             |
| 2.3 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                                    |             |             |             |             |
| -   | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo                                                                                                                                                                                                                              |             |             |             |             |
| -   | Nhiệm vụ chuyển đổi số                                                                                                                                                                                                                                                     |             |             |             |             |
| 3   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                                                                                                                                                                                                                                     |             |             |             |             |
| 3.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                                          |             |             |             |             |
|     | <b>Điều chỉnh giảm</b>                                                                                                                                                                                                                                                     |             |             |             |             |
| 3.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                                    | -           |             |             |             |
|     | <b>Điều chỉnh tăng</b>                                                                                                                                                                                                                                                     |             |             |             |             |
| 4   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                                                                                                                                                              |             |             |             |             |
| 4.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                                          | -           |             |             |             |
|     | <b>Điều chỉnh giảm</b>                                                                                                                                                                                                                                                     |             |             |             |             |
| 4.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                                    | -           |             |             |             |



|      |                                              |   |  |  |  |
|------|----------------------------------------------|---|--|--|--|
|      | <b>Điều chỉnh tăng</b>                       |   |  |  |  |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                    | - |  |  |  |
| 5.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ            | - |  |  |  |
| 5.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ      | - |  |  |  |
| 6    | <b>Chi các hoạt động kinh tế</b>             | - |  |  |  |
| 6.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (280)      | - |  |  |  |
| 6.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ      | - |  |  |  |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>       |   |  |  |  |
|      | <b>Điều chỉnh giảm</b>                       |   |  |  |  |
| 7.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ            |   |  |  |  |
| 7.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ      |   |  |  |  |
|      | <b>Điều chỉnh tăng</b>                       |   |  |  |  |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin</b>      |   |  |  |  |
| 8.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ            | - |  |  |  |
|      | <b>Điều chỉnh giảm</b>                       |   |  |  |  |
| 8.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ      | - |  |  |  |
|      | <b>Điều chỉnh tăng</b>                       |   |  |  |  |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình</b> |   |  |  |  |
|      | <b>Điều chỉnh giảm</b>                       |   |  |  |  |
| 9.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ            |   |  |  |  |
| 9.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ      |   |  |  |  |
|      | <b>Điều chỉnh tăng</b>                       |   |  |  |  |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục, thể thao</b>       | - |  |  |  |
| 10.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ            | - |  |  |  |
| 10.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ      | - |  |  |  |
| 11   | <b>Sự nghiệp thủy lợi</b>                    |   |  |  |  |
|      | <b>Điều chỉnh giảm</b>                       |   |  |  |  |
| 11.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ            |   |  |  |  |
| 11.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ      |   |  |  |  |
|      | <b>Điều chỉnh tăng</b>                       |   |  |  |  |
| 12   | <b>Chi an ninh</b>                           |   |  |  |  |
|      | <b>Điều chỉnh giảm</b>                       |   |  |  |  |
| 12.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ            |   |  |  |  |
| 12.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ      | - |  |  |  |
|      | <b>Điều chỉnh tăng</b>                       |   |  |  |  |

|  |                                       |  |         |         |         |
|--|---------------------------------------|--|---------|---------|---------|
|  | Mã số đơn vị sử dụng NSN              |  | 1172569 | 1173150 | 1156197 |
|  | Mã số Kho bạc Nhà nước tại địa phương |  | 0412    | 0412    | 0412    |

